

Số 6/40 /BC-STC

Đồng Nai, ngày 23 tháng 12 năm 2016

BÁO CÁO

Tình hình giá cả thị trường tuần 02 tháng 12/2016
(Từ ngày 12/12/2016 – 18/12/2016)

I/ Tổng quan tình hình giá cả thị trường:

- Trong tuần qua nhìn chung hầu hết giá các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu có biến động nhẹ so với tuần trước.

- Giá lương thực, giá thịt lợn giá thịt gà, thịt bò ổn định, giá các loại rau, củ quả giảm nhẹ, giá các loại cá biển, cá nước ngọt ổn định, giá các loại nông sản biến động tăng giảm trong tuần, giá các loại vật liệu xây dựng ổn định so với mức giá tuần trước.

- Giá gas ổn định so với mức giá tuần trước. Trong tuần này tại Đồng Nai giá vàng giảm nhẹ và giá đôla Mỹ tăng nhẹ so với mức giá tuần trước.

II/ Diễn biến tình hình giá cả thị trường:

1/ Lương thực, thực phẩm, nông sản:

a/ Lương thực:

Giá lương thực ổn định so với mức giá tuần trước, trong đó: gạo tẻ thường giá 12.000 đồng/kg, gạo thơm Đài Loan giá 18.000 đồng/kg.

b/ Thực phẩm:

Giá thực phẩm biến động nhẹ so với mức giá tuần trước, trong đó:

-Thịt heo:

Thịt heo hơi tại địa phương giảm nhẹ so với mức giá tuần trước. Hiện nay giá heo hơi bán ra của công ty Phú Sơn là 34.000 đồng/kg. Giá thịt heo bán lẻ ổn định, trong đó: thịt lợn thăn giá 82.000 đồng/kg, thịt lợn mỡ giá 79.000 đồng/kg.

- Thịt bò:

Giá thịt bò ổn định so với mức giá tuần trước, giá thịt bò đùi loại 1 hiện nay là 250.000 đồng/kg, thịt bò Fillet giá 290.000 đồng/kg.

- Thực phẩm gia cầm:

Giá thịt gà ổn định so với mức giá tuần trước, hiện nay gà công nghiệp làm sẵn giá 60.000 đồng/kg, gà ta làm sẵn (mái) giá 120.000 đồng/kg.

- Cá biển, cá nước ngọt:

Giá cá biển, cá nước ngọt ổn định so với mức giá tuần trước, trong đó: cá thu (khứa giữa) giá 210.000 đồng/kg, cá nục giá 40.000 đồng/kg, cá chép giá 65.000 đồng/kg, cá lóc giá 70.000 đồng/kg, ...

- Nhóm rau, quả xanh:

Giá rau, quả xanh giảm nhẹ so với mức giá tuần trước, trong đó: bí xanh giá 17.000 đồng/kg, cà chua giá 28.000 đồng/kg, bắp cải giá 17.000 đồng/kg.

c/ Giá thu mua nông sản tại các huyện:

Giá thu mua nông sản biến động nhẹ so với mức giá tuần trước, trong đó: hạt tiêu đen giá 140.000 đồng/kg, thóc tẻ thường giá 6.100 đồng/kg, cà phê nhân loại 1 giá 43.000 đồng/kg, mủ cao su giá 7.000 đồng/kg, đậu nành giá 15.000 đồng/kg.

2/ Hàng phi lương thực, thực phẩm:

a/ Hàng tiêu dùng:

Giá hàng tiêu dùng ổn định so với mức giá tuần trước do cung cầu, trong đó: thuốc Paracetamol nội 500mg giá 4.000 đồng/vỉ, thuốc Ampicillin nội 500mg giá 11.000 đồng/vỉ, lốp xe máy Đồng Nai giá 245.000 đồng/chiếc, dầu ăn Tường An chai nhựa 1 lít 36.000 đồng/chai, muối hạt giá 6.000 đồng/kg, đường RE rời giá 21.200 đồng/kg. Sữa đặc có đường hiệu Ông Thọ giá 21.500 đồng/hộp.

b/ Nhiên liệu, chất đốt:

Giá xăng, dầu ổn định so với tuần trước, giá đang mua bán hiện nay: xăng A92 giá 16.670 đồng/lít, dầu hỏa giá 11.200 đồng/lít, dầu diesel 0.05S giá 12.670 đồng/lít; giá gas trong tuần ổn định, giá bán hiện nay của gas SG Petro là 291.000 đồng/bình 12kg.

c/ Vật liệu xây dựng:

Giá vật liệu xây dựng ổn định so với mức giá tuần trước, trong đó: giá xi măng Hà Tiên PC40 bao 50kg là 85.000 đồng/bao, thép xây dựng phi 6, 8LD giá 16.000 đồng/kg, cát bê tông giá 198.000 đồng/m³, đá 1x2 giá 250.000 đồng/m³, ống nhựa Bình Minh phi 90x3,8mm giá 67.000 đồng/m, ống nhựa Bình Minh phi 34x2mm giá 14.000 đồng/m.

d/ Vật tư nông nghiệp:

Giá phân bón tuần này ổn định so với mức giá tuần trước, trong đó: Giá phân bón bán ra của Công ty Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai hiện nay là: Urê Phú Mỹ giá 6.500 đồng/kg, DAP Trung Quốc giá 8.700 đồng/kg, lân Long Thành giá 2.490 đồng/kg, NPK Korea giá 8.280 đồng/kg, Kali Canada 6.450 đồng/kg.

e/ Cước vận chuyển hành khách ổn định so với tuần trước, trong đó: Cước ô tô Biên Hòa - Cần Thơ giá 100.000 đồng/vé, cước taxi giá 11.600 đồng/km.

3/ Nhóm rượu, bia, nước giải khát:

Rượu, bia, nước giải khát tương đối ổn định so với mức giá tuần trước, trong đó:

- Bia Sài Gòn (đỏ): : 160.000 đồng/két.

- Bia 333 Sài Gòn : 225.000 đồng/thùng.
- Cocacola lon : 185.000 đồng/thùng.
- Rượu vang nội Đà Lạt : 96.000 đồng/chai.

4/ Vàng và Đôla Mỹ:

a/ Vàng:

Trong tuần này, giá bán vàng tại Đồng Nai hiện nay là:

- Vàng SJC : 3.650.000 đồng/chỉ (giá bán tại Cty Vàng bạc đá quý Sài Gòn SJC)

- Vàng 9999 (nhấn) : 3.240.000 đồng/chỉ.

- Vàng 9T5 : 3.090.000 đồng/chỉ.

b/ Giá Đôla Mỹ:

Tỷ giá bán đồng Đôla Mỹ của ngân hàng Ngoại thương tăng nhẹ so với mức giá tuần trước, giá đang mua bán hiện nay là:

- Mua TM : 22.705 đồng/USD.

- Mua CK : 22.705 đồng/USD.

- Bán : 22.775 đồng/USD.

Nơi nhận:

- Cục Quản lý giá;
- VP. Tỉnh ủy;
- UBND tỉnh;
- Ban Giám đốc;
- Lưu: VT, GCS.

Thảo - giá thị trường tuần 02/12/16.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Văn Thư

Sở Tài chính Đồng Nai

Bảng giá thị trường tuần 02 tháng 12/2016
(Ban hành kèm theo báo cáo số 6140 /BC- STC ngày 23 /12 /2016)

Mã	Mặt hàng	Đơn	Giá tuần	Giá tuần	Tăng giảm		Ghi
số		vị tính	01-T12/2016	02-T12/2016	Mức	%	chú
1	2	3	4	5	6 = 5 - 4	7 = 6/4	8
1	Giá bán lẻ						
1.001	Thóc tẻ thường	đ/kg	6.500	6.500	0	0,00%	
1.002	Gạo tẻ thường	"	12.000	12.000	0	0,00%	
1.003	Gạo thơm Đài Loan	"	18.000	18.000	0	0,00%	
1.004	Thịt lợn thân	"	82.000	82.000	0	0,00%	
1.005	Thịt lợn mỡ sấn (đùi gò)	"	79.000	79.000	0	0,00%	
1.006	Thịt bò thân loại 1	"	290.000	290.000	0	0,00%	
1.007	Gà công nghiệp làm sẵn	"	60.000	60.000	0	0,00%	
1.008	Gà ta làm sẵn (mái)	"	120.000	120.000	0	0,00%	
1.009	Cá lóc > 0,5kg/con	"	70.000	70.000	0	0,00%	
1.010	Cá chép > 0,5kg/con	"	65.000	65.000	0	0,00%	
1.011	Cá nục	"	40.000	40.000	0	0,00%	
1.012	Cá thu loại 1(khứa giữa)	"	210.000	210.000	0	0,00%	
1.013	Giò lụa loại ngon	"	160.000	160.000	0	0,00%	
1.014	Rau bắp cải	"	18.000	17.000	-1.000	-5,56%	
1.015	Bí xanh	"	20.000	17.000	-3.000	-15,00%	
1.016	Cà chua	"	30.000	28.000	-2.000	-6,67%	
1.017	Dầu ăn Tường an (chai nhựa 1 lít)	đ/lít	36.000	36.000	0	0,00%	
1.018	Muối hạt	đ/kg	6.000	6.000	0	0,00%	
1.019	Đường RE (rời)	"	21.200	21.200	0	0,00%	Đường Biên Hòa
1.020	Sữa đặc có đường hiệu Ông Thọ	đ/hộp	21.500	21.500	0	0,00%	
1.021	Bia chai Sài Gòn (đỏ)	đ/két	160.000	160.000	0	0,00%	
1.022	Bia hộp Sài Gòn 333	đ/thùng	225.000	225.000	0	0,00%	
1.023	Cocacola lon	"	185.000	185.000	0	0,00%	
1.024	7 UP lon	"	175.000	175.000	0	0,00%	
1.025	Rượu vang nội Đà Lạt chai 750ml	đ/chai	96.000	96.000	0	0,00%	
1.026	Thuốc paracetamol nội 500 mg	đ/vi	4.000	4.000	0	0,00%	
1.027	Thuốc Ampicillin nội 500mg	"	11.000	11.000	0	0,00%	
1.028	Vaccine lở mồm long móng	đ/chai	240.000	240.000	0	0,00%	
1.029	Thuốc bảo vệ thực vật	đ/chai	45.000	45.000	0	0,00%	
1.030	Thức ăn cho gà thịt	đ/kg	15.014	15.014	0	0,00%	
1.031	Lốp xe máy ĐN (cam)2.50-4 lớp bố	đ/chiếc	245.000	245.000	0	0,00%	
1.032	Tivi 21" LG	"	2.350.000	2.350.000	0	0,00%	
1.033	Tủ lạnh Toshiba 2 cửa 150 lít (không đông tuyết)	đ/chiếc	4.450.000	4.450.000	0	0,00%	
1.034	Phao bơi người lớn (nhựa màu)	đ/b/12kg	110.000	110.000	0	0,00%	
1.035	Phân Urê Phú Mỹ	đ/kg	6.500	6.500	0	0,00%	

Mã	Mặt hàng	Đơn	Giá mua		Giá bán		Đơn
số		vị tính	01-T12/2016	02-T12/2016	Mức	%	chú
1	2	3	4	5	6 = 5 - 4	7 = 6/4	8
1.036	Phân DAP Trung Quốc	"	8.700	8.700	0	0,00%	
1.037	Xi măng Hà Tiên PC 40(bao 50kg)	đ/bao	85.000	85.000	0	0,00%	
1.038	Thép XD phi 6-8 LD Nhật	đ/kg	16.000	16.000	0	0,00%	
1.039	Ống nhựa Bình Minh phi 90x3,8mm	đ/mét	67.000	67.000	0	0,00%	
1.040	Ống nhựa Bình Minh phi 34x2mm	"	14.000	14.000	0	0,00%	
1.041	Xăng 92	đ/lít	16.670	16.670	0	0,00%	
1.042	Dầu hỏa	"	11.200	11.200	0	0,00%	
1.043	Điêden 0,05%S	"	12.670	12.670	0	0,00%	
1.044	Gas SG Petro	đ/bình	291.000	291.000	0	0,00%	
1.045	Cước ô tô Biên Hòa - Cần Thơ	đ/vé	100.000	100.000	0	0,00%	
1.046	Cước Taxi		11.600	11.600	0	0,00%	Xe 04 chỗ
1.047	Cước xe buýt		5.000	5.000	0	0,00%	
1.048	Công may quần âu nam	đ/chiếc	200.000	200.000	0	0,00%	
1.049	Trông giữ xe máy	đ/lần	2.000	2.000	0	0,00%	
1.050	Vàng 99,9%		3.310.000	3.240.000	-70.000	-2,11%	
1.051	- Đôla Mỹ Ngân hàng Ngoại thương	đ/USD	22.610	22.775	165	0,73%	Giá bán ra
2	Giá mua nông sản				0		
2.001	Thóc tẻ thường	đ/kg	6.100	6.100	0	0,00%	
2.002	Lợn hơi	đ/kg	38.000	34.000	-4.000	-10,53%	
2.003	Cà phê nhân loại I	"	42.500	43.000	500	1,18%	
2.004	Hạt tiêu đen loại I	"	140.000	140.000	0	0,00%	
2.005	Hạt điều tươi loại I	"	50.000	50.000	0	0,00%	
2.006	Đậu tương (nành)	"	15.000	15.000	0	0,00%	
2.007	Mủ cao su	"	7.000	7.000	0	0,00%	
2.008	Mía cây	đ/kg	8.000	8.000	0	0,00%	